SAO Y
Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh
Thời gian ký: 23/12/2022 10:53:10 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:372 /BC-UBND	*Trà Vinh, ngày 23 tháng 12 năm 2022*

BÁO CÁO
Tình hình thực hiện Nghị quyết số 88/2014/QH13 và Nghị quyết số 51/2017/QH14 của Quốc hội về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông

Kính gửi:
- Ủy ban Văn hóa, Giáo dục của Quốc hội;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Theo Công văn số 1532/TTKQH-GS ngày 12/10/2022 của Tổng Thư ký Quốc hội và Công văn số 5821/BGDĐT-GDTH ngày 07/11/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc báo cáo kết quả thực hiện Nghị quyết số 88/2014/QH13 và Nghị quyết số 51/2017/QH14 của Quốc hội về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông, Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh báo cáo như sau:

Phần I
KHÁI QUÁT CHUNG VỀ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG CỦA ĐỊA PHƯƠNG

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Về điều kiện tự nhiên

Trà Vinh là tỉnh ven biển đồng bằng sông Cửu Long, tiếp giáp với biển Đông và các tỉnh Bến Tre, Vĩnh Long, Sóc Trăng; cách thành phố Hồ Chí Minh khoảng 130 km, cách thành phố Cần Thơ khoảng 100 km; có diện tích tự nhiên 2.358 km^2, có bờ biển dài 65 km; hệ thống sông ngòi, kênh, rạch chằng chịt được kết nối giữa các địa phương trong tỉnh và các tỉnh trong khu vực.

2. Tình hình kinh tế - xã hội

Toàn tỉnh có 09 huyện, thị xã, thành phố; dân số toàn tỉnh trên 01 triệu người, trong đó, đồng bào Khmer chiếm trên 31% dân số; lao động qua đào tạo chiếm 68,7%. Đến cuối năm 2022, tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh còn 1,88%, hộ cận nghèo 3,80%, GRDP bình quân đầu người đạt 71,072 triệu đồng/người/năm; quy mô nền kinh tế đạt 72.440 tỷ đồng; tăng trưởng kinh tế hàng năm tăng trung bình 10%; cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng; công tác giáo dục và đào tạo, văn hóa, chăm sóc sức khỏe cho nhân dân không ngừng phát triển.

II. KHÁI QUÁT VỀ TÌNH HÌNH GDPT CỦA ĐỊA PHƯƠNG

Toàn tỉnh có 427 đơn vị trường học, trong đó, có 94 trường mẫu giáo, 26 trường mầm non, 160 trường tiểu học, 101 trường trung học cơ sở, 35 trường trung học phổ thông (trong đó, có 02 trường phổ thông dân tộc nội trú trung học cơ sở - trung học phổ thông, 03 trường trung học cơ sở - trung học phổ thông, 01 trường phổ thông dân tộc nội trú trung học phổ thông, 01 trường trung học phổ thông chuyên), 09 trung tâm giáo dục thường xuyên (trong đó, có 01 trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh, 02 trung tâm giáo dục thường xuyên - hướng nghiệp dạy nghề, 06 trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên), 01 trường Trung cấp Pali Khmer, 01 trường Thực hành sư phạm (trực thuộc Trường Đại học Trà Vinh), với 215.389 học sinh.

Hệ thống mạng lưới trường, lớp học thường xuyên được rà soát, sắp xếp nhằm củng cố, phát triển phù hợp với quy hoạch theo hướng sáp nhập các trường có quy mô nhỏ, xóa dần những điểm lẻ, tập trung nâng cấp mở rộng điểm học chính về quy mô cơ sở vật chất và chất lượng giáo dục để thực hiện Chương trình GDPT mới theo lộ trình. Toàn tỉnh đã xóa hoàn toàn phòng học tạm vào cuối năm 2015; số trường đạt chuẩn quốc gia ngày càng được nâng lên [1]; năm 2021 ngân sách của tỉnh chi cho giáo dục và đào tạo chiếm tỷ trọng khoảng 23,8% trên tổng số chi ngân sách toàn tỉnh.

Đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức ngành giáo dục yên tâm công tác, có lập trường tư tưởng chính trị vững vàng, chấp hành tốt chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, có ý thức và tinh thần trách nhiệm, gắn bó với sự nghiệp giáo dục và luôn nỗ lực phấn đấu hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Phần II
KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 88/2014/QH13 VÀ NGHỊ QUYẾT 51/2017/QH14 CỦA QUỐC HỘI VỀ ĐỔI MỚI CHƯƠNG TRÌNH, SÁCH GIÁO KHOA GDPT TẠI ĐỊA PHƯƠNG

I. VIỆC BAN HÀNH CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VÀ CÔNG TÁC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐỔI MỚI CHƯƠNG TRÌNH, SÁCH GIÁO KHOA GDPT TRONG GIAI ĐOẠN 2014 - 2022 TẠI ĐỊA PHƯƠNG

1. Đánh giá việc ban hành các văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Chính phủ, các bộ, cơ quan Trung ương để triển khai Nghị quyết số 88/2014/QH13 và Nghị quyết số 51/2017/QH14

Hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương để triển khai Nghị quyết số 88/2014/QH13 và Nghị quyết số 51/2017/QH14 có tính thống nhất, đồng bộ; phù hợp với thực tiễn; đảm bảo tính toàn diện; có tính dự báo, có văn bản hướng dẫn kịp thời,... tạo điều kiện thuận lợi cho địa phương triển khai thực hiện.

---

[1] Đến nay có 162 trường đạt chuẩn quốc gia, trong đó: 13 trường mẫu giáo, 07 trường mầm non, 87 trường tiểu học, 32 trường trung học cơ sở, 22 trường trung học phổ thông.

2. Việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật của địa phương về chương trình, sách giáo khoa mới

Trên cơ sở các văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh đã triển khai, cụ thể hóa và tổ chức thực hiện kịp thời, đúng quy định của pháp luật về đổi mới chương trình, sách giáo khoa GDPT (chi tiết theo Phụ lục 1 đính kèm).

3. Việc tuyên truyền đổi mới chương trình, sách giáo khoa tại địa phương

- Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh đã chỉ đạo các ngành, các cấp trong tỉnh tập trung tuyên truyền các chủ trương, chính sách về đổi mới chương trình, sách giáo khoa GDPT bằng nhiều hình thức phong phú, phù hợp với từng địa phương, cụ thể:

+ Các cơ quan báo chí, hệ thống thông tin cơ sở thường xuyên phổ biến, tuyên truyền việc đẩy mạnh thực hiện đổi mới chương trình, sách giáo khoa GDPT. Cổng Thông tin điện tử của tỉnh đăng văn bản và tin, bài về việc thực hiện đổi mới chương trình, sách giáo khoa GDPT.

+ Ngành giáo dục và đào tạo tổ chức học tập, quán triệt các chính sách, pháp luật của Đảng, Nhà nước về thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ tám khóa XI về "*đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế*", Nghị quyết số 88/2014/QH13 và Nghị quyết số 51/2017/QH14; chỉ đạo tổ chức học tập, triển khai quán triệt và đưa vào kế hoạch năm học để công chức, viên chức, người lao động trong ngành, học sinh và phụ huynh học sinh biết, tích cực tham gia thực hiện, góp phần triển khai thực hiện hiệu quả chủ trương đổi mới chương trình, sách giáo khoa GDPT.

4. Việc quán triệt, chỉ đạo tổ chức thực hiện; công tác thanh tra, kiểm tra

Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành tỉnh có liên quan phổ biến, thông tin rộng rãi trong toàn ngành để cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên nắm rõ nội dung chương trình; tổ chức nghiên cứu, thảo luận nội dung Chương trình GDPT 2018; chuẩn bị các điều kiện để áp dụng chương trình, sách giáo khoa mới; xây dựng kế hoạch triển khai Chương trình GDPT 2018 đối với GDPT; hướng dẫn tổ chức thực hiện Chương trình GDPT 2018 theo lộ trình; đồng thời, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra các cơ sở giáo dục về các nội dung liên quan đến việc đổi mới chương trình, sách giáo khoa; việc chuẩn bị các điều kiện đảm bảo về cơ sở vật chất (phòng học, phòng bộ môn, phòng thư viện, thiết bị, các phòng chức năng,...), đội ngũ viên chức, giáo viên thực hiện chương trình, sách giáo khoa mới. Kết quả Sở Giáo dục và Đào tạo đã tiến hành 03 cuộc thanh tra, kiểm tra đối với các địa phương trong tỉnh (năm học 2020 - 2021, thanh tra chuyên đề cấp học mầm non và cấp

học tiểu học tại phòng giáo dục và đào tạo, các cơ sở giáo dục[2]; năm học 2021 - 2022, do ảnh hưởng dịch bệnh Covid-19, tỉnh đã lồng ghép với nội dung thanh tra chuyên ngành về Chương trình GDPT 2018 tại 02 phòng giáo dục và đào tạo[3]; năm học 2022 - 2023, thanh tra 02 cuộc về thực hiện chuyên môn giáo dục và phòng, chống bạo hành trẻ em ở cơ sở giáo dục mầm non tư thục; việc thực hiện Chương trình GDPT 2018 của các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn huyện Càng Long và thành phố Trà Vinh).

Qua công tác thanh tra, kiểm tra, kịp thời hỗ trợ các đơn vị khắc phục khó khăn, hạn chế trong quá trình triển khai thực hiện công tác đổi mới chương trình, sách giáo khoa trên địa bàn tỉnh.

II. KẾT QUẢ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 88/2014/QH13, NGHỊ QUYẾT SỐ 51/2017/QH14 CỦA ĐỊA PHƯƠNG

1. Đánh giá việc triển khai Chương trình GDPT 2018

a) Đánh giá về Chương trình GDPT 2018:

- Tính phù hợp về mục tiêu, yêu cầu đổi mới: Chương trình GDPT 2018 xác định mục tiêu cụ thể của từng cấp học, chú trọng việc rèn luyện cho học sinh có tư duy độc lập, có khả năng phát hiện, giải quyết vấn đề, hợp tác làm việc theo nhóm; hình thức, phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá phong phú, theo hướng phát huy tính chủ động, sáng tạo, rèn luyện phương pháp tự học cho học sinh...

- Tính khả thi (thuận lợi, khó khăn, vướng mắc đối với cơ sở giáo dục, giáo viên và học sinh phổ thông trong quá trình triển khai thực hiện):

+ Thuận lợi:

Chương trình GDPT 2018 nâng cao hiệu quả công tác quản lý giáo dục theo hướng giao quyền tự chủ cho nhà trường trong việc xây dựng và thực hiện kế hoạch giáo dục gắn với nâng cao năng lực quản trị, đổi mới cơ chế quản lý trong nhà trường.

Chương trình GDPT 2018 mang tính mở, bảo đảm quyền lựa chọn của học sinh, quyền chủ động sắp xếp kế hoạch giáo dục của nhà trường; giáo viên được chủ động lựa chọn nội dung dạy học phù hợp với trình độ học sinh và điều kiện dạy học của nhà trường; đối với cán bộ quản lý có thêm kinh nghiệm, lý luận và thực tiễn để thực hiện Chương trình GDPT 2018.

+ Khó khăn, vướng mắc: Cơ sở vật chất phục vụ hoạt động giáo dục bắt buộc chưa đáp ứng yêu cầu; còn nhiều cơ sở giáo dục thiếu phòng chức năng theo quy định[4]; việc phân công giáo viên giảng dạy ở các môn học tích hợp, môn học mới còn hạn chế do giáo viên chỉ được đào tạo một môn hoặc không đủ giáo viên để giảng dạy.

---

[2] Thuộc huyện Châu Thành, huyện Cầu Ngang, huyện Duyên Hải và thị xã Duyên Hải
[3] Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Càng Long và Cầu Ngang
[4] Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Mức độ phù hợp với điều kiện của địa phương, điều kiện cụ thể của các cơ sở giáo dục trên địa bàn: Chương trình GDPT 2018 phù hợp với điều kiện của địa phương, điều kiện thực tế của các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh, đảm bảo 100% học sinh được học 2 buổi/ngày; cơ sở vật chất từng bước được đầu tư để thực hiện theo lộ trình Chương trình GDPT 2018; các cơ sở giáo dục có kế hoạch mua sắm trang thiết bị, đáp ứng yêu cầu dạy và học,... Tuy nhiên, một số cán bộ quản lý chưa mạnh dạn thực hiện các giải pháp đổi mới quản lý, đổi mới phương pháp giáo dục của cấp học; một số giáo viên chưa nhận thức đầy đủ về tính linh hoạt của kế hoạch giáo dục, thói quen phụ thuộc vào sách giáo khoa và chương trình GDPT đã được biên soạn sẵn; chưa bố trí đủ giáo viên dạy môn tiếng Anh, môn Tin học; do hạn chế về quỹ đất, tiến độ xây mới và mở rộng trường học tại một số địa phương chưa đáp ứng yêu cầu về số học sinh/lớp học theo Điều lệ trường học; chưa đảm bảo diện tích sân chơi cho học sinh,...

- Tính phù hợp với khả năng tiếp thu của các đối tượng học sinh: Chương trình GDPT 2018 đa dạng hóa các hình thức học tập, chú trọng các hoạt động trải nghiệm sáng tạo, nghiên cứu khoa học của học sinh, phát huy được tính tích cực, chủ động, sáng tạo của học sinh trong quá trình học tập; do đó, Chương trình GDPT 2018 cơ bản phù hợp với khả năng tiếp thu của các đối tượng học sinh trên địa bàn tỉnh.

b) Về triển khai Chương trình GDPT 2018:

- Việc xây dựng và triển khai kế hoạch giáo dục của các cơ sở giáo dục: Các cơ sở giáo dục trong tỉnh được giao quyền tự chủ trong xây dựng kế hoạch giáo dục, kế hoạch dạy học môn học, hoạt động giáo dục theo hướng mở, linh hoạt, phù hợp với điều kiện thực tế của nhà trường nhưng vẫn bảo đảm mục tiêu, nội dung đổi mới chương trình, sách giáo khoa GDPT, thực hiện hiệu quả các phương pháp dạy học tích cực nhằm phát triển phẩm chất, năng lực học sinh[5].

- Việc đổi mới phương pháp kiểm tra, đánh giá:

+ Các cơ sở giáo dục xây dựng kế hoạch kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh phù hợp với kế hoạch giáo dục từng môn học, hoạt động giáo dục của nhà trường theo định hướng phát triển năng lực, phẩm chất của học sinh.

+ Thực hiện việc đánh giá học sinh trung học cơ sở, học viên theo học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở và học sinh trung học phổ thông, học viên theo học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo[6].

---

[5] Thực hiện theo Công văn số 2345/BGDĐT-GDTH ngày 07/6/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn xây dựng kế hoạch nhà trường cấp tiểu học; Công văn số 4612/BGDĐT-GDTrH ngày 03/10/2017 hướng dẫn thực hiện Chương trình GDPT hiện hành theo định hướng phát triển năng lực và phẩm chất học sinh từ năm học 2017 - 2018; Công văn số 5512/BGDĐT-GDTrH ngày 18/12/2020 về việc xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục của nhà trường; Công văn số 1496/BGDĐT-GDTrH ngày 19/4/2022 và Công văn số 4028/BGDĐT-GDTX ngày 23/8/2022 về việc triển khai thực hiện Chương trình GDTX cấp THPT năm học 2022 - 2023.

[6] Chương trình GDPT 2006: Thông tư số 26/2020/TT-BGDĐT ngày 26/8/2020 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011, Thông tư số 21/2021/TT-BGDĐT ngày 01/7/2021 sửa đổi, bổ sung Quyết định 02/2007/QĐ-BGDĐT ngày 23/01/2007 và Thông tư 26/2014/TT-BGDĐT ngày 11/08/2014; Chương trình GDPT 2018: Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2022 và Thông tư số 43/2021/TT-BGDĐT ngày 30/12/2021.

+ Việc đổi mới phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá các môn học phải bảo đảm yêu cầu về tính trung thực, khách quan, công bằng, đánh giá chính xác kết quả học tập và rèn luyện của học sinh. Chuẩn bị các điều kiện để thực hiện việc kiểm tra, đánh giá theo hình thức trực tuyến theo quy định[7], bảo đảm chất lượng, chính xác, hiệu quả, công bằng, khách quan, trung thực.

- Việc đổi mới phương pháp dạy học: Các cơ sở giáo dục thực hiện đổi mới phương pháp, hình thức tổ chức dạy học theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực của học sinh theo quy định của Chương trình GDPT 2018; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong việc đổi mới phương pháp và hình thức tổ chức dạy học, kiểm tra, đánh giá.

- Việc đổi mới về quản trị các cơ sở giáo dục: Các cơ sở giáo dục chú trọng đổi mới công tác quản lý, quản trị trường học theo hướng phát huy tính chủ động, linh hoạt và năng lực tự chủ, sáng tạo của tổ chuyên môn, giáo viên trong việc thực hiện Chương trình GDPT 2018 như: khai thác, sử dụng sách giáo khoa, các nguồn học liệu, thiết bị dạy học hiệu quả, phù hợp thực tiễn; vận dụng linh hoạt các phương pháp, hình thức tổ chức dạy học nhằm phát triển năng lực, phẩm chất học sinh.

2. Đánh giá sách giáo khoa GDPT và việc xây dựng tài liệu giáo dục của địa phương

a) Đánh giá về sách giáo khoa:

- Về chất lượng, nội dung sách giáo khoa GDPT (sự phù hợp, mục tiêu, yêu cầu, đối tượng học sinh): Sách giáo khoa mới phù hợp với học sinh, dễ tiếp cận với bài học do kênh chữ và kênh hình đẹp, dễ hiểu; nội dung phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá đáp ứng yêu cầu cần đạt về phẩm chất, năng lực học sinh theo quy định trong chương trình các môn học, hoạt động giáo dục.

- Sự phù hợp của giá sách giáo khoa đối với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương, mức sống của người dân: Giá sách giáo khoa phù hợp với mức thu nhập của người dân ở địa phương.

b) Việc lựa chọn sách giáo khoa:

- Việc lựa chọn sách giáo khoa tại địa phương (thuận lợi, khó khăn, bất cập):

+ Thuận lợi: Giáo viên có cơ hội tiếp cận, lựa chọn bộ sách phù hợp với năng lực giảng dạy, trình độ nhận thức của học sinh, giúp cho hoạt động dạy và học đạt hiệu quả cao hơn.

+ Khó khăn, bất cập: Mỗi bộ sách giáo khoa có ưu điểm, khuyết điểm riêng, trong khi đó việc lựa chọn chỉ qua nghiên cứu nội dung chưa được trải nghiệm qua thực tế dạy học.

- Việc thực hiện xã hội hóa sách giáo khoa (ưu điểm, khó khăn, bất cập):

---

[7] Thông tư số 09/2021/TT-BGDĐT ngày 30/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về quản lý và tổ chức dạy học trực tuyến trong các cơ sở GDPT và cơ sở GDTX.

+ Ưu điểm: Thu hút được nhiều nhóm tác giả, nhà xuất bản và nguồn lực từ xã hội tham gia biên soạn và phát hành sách giáo khoa.

+ Khó khăn, bất cập: Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, đời sống của nhân dân còn nhiều khó khăn nên việc vận động xã hội hóa sách giáo khoa còn hạn chế.

c) Việc phát hành sách giáo khoa, tài liệu tham khảo trên địa bàn (về phương thức phát hành, tiến độ cung ứng sách, thuận lợi, khó khăn...):

- Thuận lợi: Việc phát hành sách giáo khoa kịp thời cho học sinh học tập theo lộ trình từng năm học đáp ứng thực hiện Chương trình GDPT 2018.

- Khó khăn: Tài liệu tham khảo lớp 3 chưa phát hành kịp thời gây khó khăn cho giáo viên và học sinh trong quá trình giảng dạy và học tập.

d) Việc xây dựng, biên soạn, thẩm định, in và phát hành tài liệu giáo dục của địa phương:

- Thuận lợi: Trà Vinh là tỉnh được sự hỗ trợ của Ban Quản lý Dự án Giáo dục trung học cơ sở khu vực khó khăn nhất thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo trong biên soạn, in ấn và phát hành tài liệu giáo dục địa phương cấp trung học cơ sở.

- Khó khăn: Năng lực của cán bộ quản lý, giáo viên tham gia biên soạn tài liệu giáo dục địa phương còn hạn chế do thiếu kinh nghiệm; Trung ương chưa tổ chức các lớp tập huấn về xây dựng, biên soạn tài liệu giáo dục địa phương.

3. Đánh giá các điều kiện bảo đảm triển khai Chương trình GDPT 2018

a) Về đội ngũ nhà giáo:

- Số lượng, cơ cấu (thừa, thiếu, dự báo nhu cầu,...):

Thực hiện các chủ trương, chỉ đạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo, tỉnh đã chỉ đạo ngành giáo dục và đào tạo thực hiện việc sáp nhập trường lớp, xóa một số điểm lẻ; tổ chức sắp xếp lại đội ngũ giáo viên. Tuy nhiên, vẫn còn tình trạng vừa thừa, vừa thiếu giáo viên cục bộ ở các cấp học hiện nay, cụ thể như sau:

+ Tiểu học: Tổng số giáo viên hiện có 4.589, còn thiếu 270 đối với các môn tiếng Anh, Tin học,... (tỷ lệ 5,88%), thừa 47 (tỷ lệ 1,02%). Dự kiến nhu cầu cần bổ sung trong năm học 2022 - 2023 là 223 giáo viên.

+ Trung học cơ sở: Tổng số giáo viên hiện có 3.459, còn thiếu 45 đối với các môn tiếng Anh, Tin học, Âm nhạc, Mĩ thuật (tỷ lệ 2,17%), thừa 147 giáo viên (tỷ lệ 4,25%). Dự kiến nhu cầu cần bổ sung trong năm học 2022 - 2023 là 45 giáo viên.

+ Trung học phổ thông: Tổng số giáo viên hiện có 1.841, còn thiếu 88 đối với các môn tiếng Anh, Tin học, Âm nhạc, Mĩ thuật, Ngữ Văn, Lịch sử, Giáo dục quốc phòng - an ninh, Công nghệ (tỷ lệ 4,78%), thừa 17 (tỷ lệ 0,92%). Dự kiến nhu cầu cần bổ sung trong năm học 2022 - 2023 là 71 giáo viên.

- Chất lượng (chuẩn trình độ, công tác đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng giáo viên để triển khai thực hiện Chương trình GDPT 2018):

+ Về trình độ giáo viên: Số giáo viên chưa đạt chuẩn theo Luật Giáo dục năm 2019 là 1.587/11.962 giáo viên (chiếm 13,19%), trong đó: Mầm non 82/2.073 giáo viên (chiếm 3,9%); tiểu học 1.036/4.589 giáo viên (chiếm 22,57%); trung học cơ sở 469/3.001 giáo viên (chiếm 15,6%); trung học phổ thông 0/1.841 giáo viên[8].

+ Công tác đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng giáo viên để triển khai thực hiện Chương trình GDPT 2018: Tỉnh thực hiện tốt công tác đào tạo, bồi dưỡng giáo viên, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục các cấp học để thực hiện Chương trình GDPT 2018. Bên cạnh đó, đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục tự giác nâng cao trình độ chuẩn bằng kinh phí tự túc, để đảm bảo đủ năng lực, kiến thức giảng dạy cho học sinh, đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo.

- Công tác tuyển dụng, sử dụng đội ngũ giáo viên, hợp đồng lao động: Hàng năm, tỉnh thực hiện tuyển dụng giáo viên để bổ sung nhu cầu còn thiếu của các cơ sở giáo dục nhằm đáp ứng yêu cầu tổ chức dạy học theo Chương trình GDPT 2018. Tuy nhiên, việc tuyển dụng giáo viên chưa đạt chỉ tiêu do thiếu nguồn tuyển dụng, nhất là các cơ sở giáo dục ở vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

- Về việc bố trí giáo viên dạy các môn tích hợp, các môn học mới theo Chương trình GDPT 2018: Để đáp ứng nhu cầu giáo viên dạy các môn tích hợp, các môn học mới theo Chương trình GDPT 2018, tỉnh đã chỉ đạo các cơ sở giáo dục phân công giáo viên giảng dạy các môn tích hợp, các môn học, hoạt động giáo dục bắt buộc; cử giáo viên tham gia các lớp tập huấn, chương trình bồi dưỡng theo quy định, hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo[9].

b) Về cơ sở vật chất, thiết bị dạy học:

Toàn tỉnh hiện có 427 cơ sở giáo dục và đào tạo và 505 điểm trường phụ[10], với tổng số 6.777 lớp, 215.389 học sinh *(mầm non 1.320 nhóm, lớp/36.115 trẻ; tiểu học 3.006 lớp/89.314 học sinh; trung học cơ sở 1.637 lớp/59.585 học sinh; trung học phổ thông 814 lớp/30.375 học sinh*); có 6.278 phòng học (lý thuyết), 588 phòng học bộ môn, 1.163 phòng phục vụ học tập, 7.601 phòng xây dựng kiên cố (chiếm 92,94%), 577 phòng bán kiên cố (chiếm 7,06%) và không còn phòng học tạm thời.

---

[8] Trong đó: Có 961 giáo viên chưa đạt chuẩn đã tham gia học bằng nguồn kinh phí tự túc (mầm non 45 giáo viên, tiểu học 600 giáo viên, trung học cơ sở 316 giáo viên). Có 177 giáo viên không đạt chuẩn được sử dụng đến tuổi hưu (mầm non 18 giáo viên, tiểu học 129 giáo viên, trung học cơ sở 30 giáo viên).

[9] Chương trình bồi dưỡng giáo viên Tin học dạy môn Tin học và Công nghệ, Chương trình bồi dưỡng giáo viên trung học cơ sở dạy môn Khoa học tự nhiên và Chương trình bồi dưỡng giáo viên trung học cơ sở dạy môn Lịch sử và Địa lý theo theo Quyết định số 2453/QĐ-BGDĐT ngày 21/7/2021, Quyết định số 2454/QĐ-BGDĐT và Quyết định số 2455/QĐ-BGDĐT cùng ngày 21/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

[10] Gồm: 245 điểm mầm non; 253 điểm tiểu học, 5 điểm THCS, 2 điểm THPT.

- Hiện nay, cơ sở vật chất trường học phần lớn chưa đồng bộ theo quy định, nhiều trường học chưa có đủ phòng học bộ môn, khu phục vụ học tập, hiệu bộ theo quy định hiện hành[11].

- Về trang thiết bị trường học: Tỉnh đã đầu tư mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu theo chương trình GDPT 2018 cho khối lớp 1, lớp 2 và các phòng Ngoại ngữ, Tin học cho cấp trung học cơ sở, cơ bản đáp ứng yêu cầu giảng dạy.

4. Về kinh phí thực hiện đổi mới chương trình, sách giáo khoa GDPT

a) Kinh phí đổi mới chương trình, sách giáo khoa GDPT 2018 *(kinh phí cho xây dựng, thẩm định tài liệu địa phương; kinh phí đào tạo,bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục; kinh phí bảo đảm cơ sở vật chất cho đổi mới chương trình GDPT,...):*

- Kinh phí xây dựng và thẩm định tài liệu giáo dục địa phương[12] của tỉnh đến năm 2020 là 250 triệu đồng; kinh phí tập huấn, bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục là 7.100 triệu đồng, chủ yếu từ nguồn ngân sách nhà nước.

- Trang bị thiết bị dạy học tối thiểu lớp 1, lớp 2 cho 100% trường tiểu học, thiết bị phòng bộ môn dạy học môn ngoại ngữ, tin học cho các trường trung học cơ sở và mua sách giáo khoa lớp 1, lớp 2, lớp 6 trang bị cho 269 trường tiểu học, trung học cơ sở, với tổng kinh phí 141,88 tỷ đồng.

- Về ưu tiên hỗ trợ đầu tư kinh phí cho các địa phương vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn: Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn 1 theo Quyết định 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ: Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 58/KH-UBND ngày 12/9/2022 về việc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2022 trên địa bàn tỉnh, trong đó đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị các trường phổ thông dân tộc nội trú trên địa bàn tỉnh, với tổng kinh phí dự kiến 101 tỷ đồng, mua sắm trang thiết bị phòng học dạy học trực tuyến cho 08 trường, tổng kinh phí dự kiến 3,06 tỷ đồng.

- Đánh giá hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước trong thực hiện các Đề án được phân công trên phạm vi địa bàn liên quan đến đổi mới chương trình, sách giáo khoa GDPT: Tỉnh không có thực hiện.

- Việc bố trí nguồn vốn ngân sách địa phương để thực hiện các điều kiện bảo đảm triển khai Chương trình GDPT 2018, kinh phí lồng ghép trong các chương trình, đề án được các cấp có thẩm quyền phê duyệt *(số liệu chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên đối với GDPT, đánh giá dự toán, phân bổ, quyết toán ngân sách chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên đối với GDPT; kinh phí đổi mới chương trình, sách giáo khoa GDPT, có bảng biểu phụ lục cụ thể):* Tỉnh

---

[11] Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ban hành Quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, THCS, THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 14/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 ban hành Quy định phòng học bộ môn của cơ sở GDPT của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

[12] Từ lớp 1 đến lớp 3 và lớp 10.

đã bố trí kinh thực hiện các dự án đầu tư trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 và giai đoạn 2021 - 2025 cho giáo dục đảm bảo đáp ứng yêu cầu theo quy định lộ trình thực hiện Chương trình GDPT 2018 (chi tiết theo Phụ lục 6 đính kèm).

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Kết quả việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 88/2014/QH13 và Nghị quyết số 51/2017/QH14 tại địa phương

a) Kết quả bước đầu, hạn chế, khó khăn, vướng mắc:

- Kết quả bước đầu:

+ Cơ sở vật chất trang thiết bị trường học được quan tâm đầu tư, đáp ứng yêu cầu về cơ sở vật chất phục vụ thực hiện nội dung chương trình, sách giáo khoa GDPT.

+ Thực hiện tốt công tác rà soát, sắp xếp, củng cố và phát triển hệ thống mạng lưới trường, lớp học phù hợp với quy hoạch, trong đó chú trọng việc huy động số trẻ và học sinh trong độ tuổi đến trường.

+ Lựa chọn sách giáo khoa và cung ứng đảm bảo cho việc giảng dạy, học tập của giáo viên và học sinh.

+ Tuyên truyền vận động, đẩy mạnh xã hội hóa trong đầu tư phát triển hệ thống trường học ngoài công lập, góp phần triển khai thực hiện tốt Chương trình GDPT 2018.

- Hạn chế, khó khăn, vướng mắc:

+ Cơ sở vật chất, phòng học bộ môn một số trường còn thiếu, nhất là các trường vùng nông thôn, vùng khó khăn (diện tích sân chơi, bãi tập, phòng học bộ môn,... còn thiếu).

+ Đội ngũ giáo viên vừa thiếu, vừa thừa; một số trường học còn thiếu giáo viên ở các môn tích hợp[13]; thiếu giáo viên môn tiếng Anh, Tin học, Nghệ thuật. Đặc biệt, cấp trung học phổ thông chưa có giáo viên dạy môn Nghệ thuật, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật theo Chương trình GDPT 2018.

b) Nguyên nhân tồn tại, hạn chế:

- Trà Vinh là tỉnh vùng sâu, điều kiện kinh tế - xã hội còn nhiều khó khăn, hàng năm Trung ương còn bổ sung cân đối cho ngân sách tỉnh nên việc đầu tư cơ sở vật chất phục vụ yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông, cũng như huy động nguồn lực xã hội hóa đối với lĩnh vực giáo dục còn hạn chế.

- Ý thức, trách nhiệm, khả năng tự học, tự bồi dưỡng, ứng dụng công nghệ thông tin của một bộ phận cán bộ, giáo viên còn hạn chế.

2. Trách nhiệm của các cơ quan Trung ương, địa phương trong việc thực hiện Nghị quyết số 88/2014/QH13 và Nghị quyết số 51/2017/QH14 của Quốc hội về đổi mới chương trình, sách giáo khoa GDPT

---

[13] Các môn: Khoa học tự nhiên, Lịch sử và Địa lí, Nghệ thuật phải phân công giáo viên từng bộ môn giảng dạy chưa phân công một giáo viên đảm nhận hoàn toàn môn học.

Thực hiện Nghị quyết số 88/2014/QH13 và Nghị quyết số 51/2017/QH14 của Quốc hội, tỉnh Trà Vinh đã triển khai sâu rộng trong nội bộ và ngoài quần chúng nhân dân nhằm tạo sự thống nhất từ nhận thức đến hành động trong toàn tỉnh, góp phần chuyển nền giáo dục nặng về truyền thụ kiến thức sang nền giáo dục phát triển toàn diện cả về phẩm chất và năng lực, hài hòa đức, trí, thể, mỹ và phát huy tốt nhất tiềm năng của mỗi học sinh.

3. Những bài học kinh nghiệm của địa phương trong triển khai thực hiện Nghị quyết số 88/2014/QH13, Nghị quyết số 51/2017/QH14 của Quốc hội

- Triển khai thực hiện hiệu quả công tác truyền thông về Chương trình GDPT 2018 cho các tầng lớp nhân dân, học sinh, phụ huynh học sinh về ý nghĩa, tầm quan trọng, mục đích, yêu cầu, lộ trình đổi mới chương trình, sách giáo khoa.

- Chỉ đạo triển khai thực hiện Chương trình GDPT 2018 và kịp thời kiểm tra, đánh giá về kết quả triển khai thực hiện, những thuận lợi, khó khăn trong quá trình thực hiện và đề ra giải pháp khắc phục.

- Tăng cường đổi mới công tác quản lý, nâng cao năng lực quản trị nhà trường, gắn với vai trò, trách nhiệm của cán bộ quản lý nhà trường.

- Thực hiện tốt công tác rà soát các trang thiết bị dạy học hiện có, đối chiếu với danh mục thiết bị dạy học tối thiểu các môn học của Chương trình GDPT 2018 để xây dựng kế hoạch bổ sung các trang thiết bị dạy học kịp thời.

- Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, chuẩn bị đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục, giáo viên đáp ứng yêu cầu đổi mới Chương trình GDPT 2018.

Phần III
GIẢI PHÁP, ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

1. Giải pháp

a) Nhóm giải pháp về quản lý nhà nước và triển khai thực hiện Chương trình GDPT 2018:

- Xác định mục tiêu, tiêu chí phát triển giáo dục cụ thể trong giai đoạn 2021 - 2025 và đến 2030, phù hợp quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý nghiêm các vi phạm trong việc triển khai thực hiện Chương trình GDPT 2018.

b) Nhóm giải pháp về đầu tư nguồn lực cho công tác bảo đảm chất lượng GDPT (con người, tài chính, cơ sở vật chất,...):

- Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất trường lớp đảm bảo đúng quy hoạch.

- Nâng cấp các công trình hiện hữu (chống xuống cấp) và đầu tư trang thiết bị theo hướng đảm bảo học 2 buổi/ngày và tăng dần số trường đạt chuẩn quốc gia về cơ sở vật chất.

- Tiếp tục rà soát, sắp xếp, tổ chức lại các trường có quy mô nhỏ để sáp nhập gắn với nâng cao chất lượng giáo dục; sắp xếp, điều chỉnh lại quy mô lớp học hợp lý theo nguyên tắc thuận lợi cho người dân và điều kiện thực tế tại địa phương.

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác dạy học, quản lý giáo dục và trong công tác đào tạo, bồi dưỡng giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục; đẩy mạnh thực hiện hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

2. Kiến nghị Bộ, ngành Trung ương:

- Tiếp tục ưu tiên bố trí ngân sách Trung ương để tỉnh đầu tư mua sắm thiết bị dạy học, nhất là thiết bị dạy học môn ngoại ngữ, tin học; kinh phí bồi dưỡng giáo viên thực hiện Chương trình GDPT 2018.

- Sớm bố trí vốn thực hiện Đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và GDPT giai đoạn 2017 - 2025 theo Quyết định số 1436/QĐ-TTg ngày 29/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ (đến nay, tỉnh chưa được bố trí vốn để thực hiện)./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Đoàn Đại biểu QH tỉnh (b/c);
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- Sở Giáo dục và Đào tạo;
- BLĐ.VP;
- Lưu: VT, KGVX. 04

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Thanh Bình

Phụ lục 1

VĂN BẢN CHỈ ĐẠO, HƯỚNG DẪN, TRIỂN KHAI

"Việc thực hiện Nghị quyết số 88/2014/QH13 và

Nghị quyết số 51/2017/QH14 của Quốc hội về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông"

(Kèm theo Báo cáo số 372 /BC-UBND ngày 23/12/2022 của UBND tỉnh Trà Vinh)

STT	Cơ quan ban hành	Số văn bản	Ngày ban hành	Nội dung
I.	**Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy**			
1	Chỉ thị số 23-CT/TU		10/05/2017	Tăng cường thực hiện công tác phân luồng, đào tạo nghề cho học sinh sau THCS và THPT trên địa bàn tỉnh đến năm 2020.
2	Kế hoạch số 60-KH/TU		29/09/2017	Thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp tiếp tục thực hiện Chỉ thị 10-CT/TW, ngày 05/12/2011 của Bộ Chính trị (Khóa XI) về "Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, củng cố kết quả phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở, tăng cường phân luồng học sinh sau trung học cơ sở và xóa mù chữ cho người lớn".
3	Chỉ thị số 36-CT/TU		25/06/2018	Tăng cường phát triển giáo dục mầm non nhất là huy động trẻ em độ tuổi nhà trẻ đến trường trên địa bàn tỉnh.
4	Kế hoạch số 71-KH/TU		08/01/2018	Quy hoạch lại mạng lưới các cơ sở giáo dục trên cơ sở quy hoạch chung, phù hợp với đặc điểm của địa phương, đảm bảo các điều kiện để học sinh đi học thuận lợi, an toàn và không làm ảnh hưởng đến lộ trình thay sách giáo khoa mới.
II.	**Hội đồng nhân dân tỉnh**			
1	Nghị quyết số 72/2018/HĐND		11/07/2018	Quy định mức thu học phí đối với giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.
2	Nghị quyết số 10/2021/HĐND		29/06/2021	Định mức hỗ trợ thực hiện chính sách phát triển giáo dục mầm non trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.
3	Nghị quyết số 45/2021/HĐND		09/12/2021	Về việc không thu học phí năm học 2021 - 2022 đối với trẻ em học mẫu giáo và học sinh Tiểu học.

4	Nghị quyết số 15/2022/HĐND	10/06/2022	Phê duyệt kế hoạch, phương án hỗ trợ, phương án kiểm tra việc hỗ trợ và sử dụng kinh phí cho các cơ sở giáo dục mầm non độc lập tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp, nơi có nhiều lao động trên địa bàn Trà Vinh năm học 2021 - 2022.
5	Nghị quyết số 16/2022/HĐND	10/06/2022	Ban hành Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.
6	Nghị quyết số 10/2022/HĐND	07/07/2022	Quy định nội dung, mức chi để tổ chức các kỳ thi, cuộc thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.
III.	**Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh**		
1	Quyết định số 983/QĐ-UBND	21/06/2011	Phê duyệt Đề án Phổ cập giáo dục mầm non trẻ năm tuổi giai đoạn 2011 - 2015.
2	Quyết định số 2219/QĐ-UBND	29/12/2011	Về việc thành lập Ban Điều hành Đề án Củng cố và phát triển hệ thống trường phổ thông dân tộc nội, giai đoạn 2011-2015.
3	Quyết định số 290/QĐ-UBND	14/03/2012	Về việc phê duyệt kế hoạch dạy và học tiếng Anh trong các cơ sở giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2012-2020.
4	Quyết định số 28/QĐ-UBND	08/10/2012	Về ban hành Đề án đào tạo ở trong nước nguồn nhân lực có trình độ sau đại học cho tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2012 - 2016.
5	Quyết định số 34/QĐ-UBND	07/01/2013	Về việc phê duyệt kế hoạch thực hiện Đề án củng cố và phát triển hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2011-2015.
6	Quyết định số 1084/QĐ-UBND	06/06/2013	Về việc thực hiện Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2013 - 2020 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.
7	Chỉ thị số 06/CT-UBND	09/06/2015	Về nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện trên địa bàn tỉnh
8	Quyết định số 1211/QĐ-UBND	21/07/2015	Về thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW.
9	Quyết định số 08/QĐ-UBND	17/04/2015	Ban hành quy định chính sách ưu đãi đối với các cơ sở xã hội hóa hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường, giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.
10	Quyết định số 302/QĐ-UBND	04/02/2016	Ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức, viên chức tỉnh Trà Vinh, giai đoạn 2016 - 2020.

11	Quyết định số 599/QĐ-UBND	20/04/2017	Về việc ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án "Tăng cường tiếng Việt cho trẻ mầm non, học sinh tiểu học vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2025" trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.
12	Công văn số 1453/UBND-KGVX	20/04/2017	Về việc tăng cường cơ sở vật chất cho các cơ sở GDMN, giáo dục phổ thông.
13	Quyết địnhsố 1119/QĐ-UBND	16/06/2017	Về phê duyệt Đề án quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 tầm nhìn đến năm 2030.
14	Quyết định số 1557/QĐ-UBND	17/08/2017	Về ban hành Kế hoạch xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2017 - 2020, định hướng đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.
15	Quyết định số 1723/QĐ-UBND	14/09/2017	Về ban hành kế hoạch tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và hỗ trợ các hoạt động dạy - học, nghiên cứu khoa học góp phần nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2017 - 2020, định hướng đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.
16	Quyết định số 2465/QĐ-UBND	17/12/2018	Về việc ban hành Đề án phân luồng, đào tạo nghề cho học sinh sau THCS và THPT trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2018-2025
17	Quyết định số 57/QĐ-UBND	10/07/2019	Kế hoạch thực hiện Chương trình Sữa học đường cải thiện tình trạng dinh dưỡng góp phần nâng cao tầm vóc trẻ em mẫu giáo và tiểu học năm học 2019 - 2020 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.
18	Quyết định số 1689/QĐ-UBND	04/09/2019	Về việc ban hành Kế hoạch phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2019 - 2025 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.
19	Quyết định số 1931/QĐ-UBND	27/09/2019	Về việc thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện đề án đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.
20	Quyết định số 75/QĐ-UBND	26/11/2019	Về việc ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình GDPT mới giai đoạn 2019-2025 trên địa bàn tỉnh.
21	Quyết định số 521/QĐ-UBND	01/04/2019	Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2019-2025
22	Quyết định số 1095/QĐ-UBND	12/06/2019	Về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Quyết định số 1436/QĐ-TTg ngày 29/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2017-2025 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh
23	Quyết định số 52/QĐ-UBND	10/01/2020	Về việc thành lập Ban biên soạn tài liệu giáo dục địa phương tỉnh Trà Vinh

24	Quyết định số 1928/QĐ-UBND	01/04/2020	Về việc quy định tiêu chí lựa chọn SGK lớp 1 năm học 2020 - 2021 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.
25	Quyết định số 1205/QĐ-UBND	15/05/2020	Ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 12/NQ-CP ngày 15/02/2020 của Chính phủ về Triển khai thực hiện Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030.
26	Quyết định số 3690/QĐ-UBND	17/11/2020	Về việc thành lập Hội đồng thẩm định bộ tài liệu giáo dục địa phương tỉnh Trà Vinh.
27	Quyết định số 3956/QĐ-UBND	21/12/2020	Thực hiện Quyết định số 628/QĐ-TTg ngày 11/5/2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện Kết luận số 51-KL/TW ngày 30/5/2019 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 khóa XI.
28	Quyết định số 598/QĐ-UBND	26/03/2021	Về việc thành lập Hội đồng lựa chọn sách giáo khoa trong cơ sở giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.
29	Quyết định số 860/QĐ-UBND	13/05/2021	Về việc phê duyệt Danh mục sách giáo khoa lớp 1, lớp 2 và lớp 6 sử dụng trong các cơ sở GDPT trên địa bàn tỉnh Trà Vinh từ năm học 2021 - 2022.
30	Quyết định số 1197/QĐ-UBND	22/06/2021	Về việc thay thế và bổ sung các Ủy viên Hội đồng thẩm định bộ tài liệu GDĐP tỉnh Trà Vinh.
31	Quyết định số 61/QĐ-UBND	16/07/2021	Đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục mầm non giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.
32	Quyết định số 62/QĐ-UBND	16/07/2021	Về thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở năm 2021 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.
33	Kế hoạch số 62/KH-UBND	16/07/2021	Về thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở năm 2021 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.
34	Quyết định số 1515/QĐ-UBND	04/08/2021	Về ban hành Kế hoạch thực hiện Đề án Bảo đảm dinh dưỡng hợp lý và tăng cường hoạt động thể lực cho trẻ em, học sinh, sinh viên để nâng cao sức khỏe, dự phòng bệnh ung thư, tim mạch, đái tháo đường, bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính và hen phế quản giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh

35	Công văn số 3228/UBND-KGVX	06/08/2021	Về việc đề nghị Bộ GDĐT phê duyệt Tài liệu giáo dục địa phương lớp 1
36	Quyết định số 2771/QĐ-UBND	26/11/2021	Về thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19, để điều chỉnh sắp xếp lớp học theo nhóm đối tượng học trực tiếp và học trên truyền hình.
37	Quyết định số 3024/QĐ-UBND	29/12/2021	Về việc thay đổi Phó Chủ tịch Hội đồng thẩm định bộ tài liệu GDĐP tỉnh Trà Vinh
38	Quyết định số 3043/QĐ-UBND	29/12/2021	Ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình Sức khỏe học đường giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;
39	Quyết định số 3144/QĐ-UBND	31/12/2021	Ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình phòng, chống tai nạn, thương tích trẻ em giai đoạn 2021 - 2030 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh
40	Công văn số 754/UBND-KGVX	01/03/2022	Về việc triển khai Tài liệu giáo dục địa phương lớp 2
41	Công văn số 755/UBND-KGVX	01/03/2022	Về việc biên soạn, thẩm định và hoàn thiện Tài liệu GDĐP lớp 3, lớp 7, lớp 10
42	Quyết định số 580/QĐ-UBND	21/03/2022	Về việc thành lập Hội đồng lựa chọn sách giáo khoa trong cơ sở giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Trà Vinh
43	Quyết định số 982/QĐ-UBND	31/05/2022	Về Phê duyệt danh mục sách giáo khoa sử dụng trong các cơ sở giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh từ năm học 2022 - 2023
44	Công văn số 4266/UBND-KGVX	21/09/2022	Về việc đề nghị Bộ GDĐT phê duyệt Tài liệu giáo dục địa phương lớp 3
45	Công văn số 450/UBND-KGVX	08/02/2022	Về việc triển khai thực hiện Tài liệu GDĐP lớp 6
46	Quyết định số 1364 /QĐ-UBND	26/07/2022	Về việc Ban hành kế hoạch thực hiện chương trình y tế trường học trong các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông gắn với y tế cơ sở giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.
47	Công văn số 4073/UBND-KGVX	09/09/2022	Về việc đề nghị Bộ GDĐT phê duyệt Tài liệu GDĐP lớp 7.
48	Công văn số 4622/UBND-KGVX	11/10/2022	Khẩn trương hoàn thiện Tài liệu GDĐP lớp 7.
49	Công văn số 5195/UBND-KGVX	16/11/2022	Về việc đề nghị Bộ GDĐT phê duyệt Tài liệu GDĐP lớp 7.

PHỤ LỤC 2: ĐỘI NGŨ GIÁO VIÊN PHỔ THÔNG TỪ NĂM HỌC 2018-2019 ĐẾN NĂM HỌC 2021-2022

(Kèm theo Báo cáo số 372 /BC-UBND ngày 23/12/2022 của UBND tỉnh Trà Vinh)

TT	Năm học	Tiểu học									Trung học cơ sở									Trung học phổ thông								
		Tổng	Công lập					Tư thục			Tổng	Công lập					Tư thục			Tổng	Công lập					Tư thục		
			Số lượng	Thiếu		Thừa		Số lượng cần có	Số lượng hiện có	Tỷ lệ (%)		Số lượng	Thiếu		Thừa		Số lượng cần có	Số lượng hiện có	Tỷ lệ (%)		Số lượng	Thiếu		Thừa		Số lượng cần có	Số lượng hiện có	Tỷ lệ (%)
				Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)						Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)						Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)			
1	2018-2019	5.063	5.015	82	1,64%	29	0,58%	105	48	45,71%	3.223	3.223	14	0,43%	226	7,01%	0	0		1.941	1.941	35	1,80%	33	1,70%			
2	2019-2020	4.901	4.829	158	3,27%	25	0,52%	120	72	60,00%	3.498	3.490	65	1,86%	193	5,53%	30	8	26,67%	1.853	1.853		0,00%	9	0,49%			
3	2020-2021	4.720	4.645	272	5,86%	24	0,52%	120	75	62,50%	3.453	3.441	59	1,71%	143	4,16%	30	12	40,00%	1.875	1.875	106	5,65%	29	1,55%			
4	2021-2022	4.667	4.589	270	5,88%	47	1,02%	120	78	65,00%	3.473	3.459	75	2,17%	147	4,25%	30	14	46,67%	1.841	1.841	88	4,78%	17	0,92%			

Phụ lục 2: ĐỘI NGŨ GIÁO VIÊN PHỔ THÔNG TỪ NĂM HỌC 2018-2019 ĐẾN NĂM HỌC 2021-2022

(Kèm theo Báo cáo số 372 /BC-UBND ngày 23/12/2022 của UBND tỉnh Trà Vinh)

NĂM HỌC 2018-2019

TT	Nội dung	Tiểu học									Trung học cơ sở									Trung học phổ thông								
		Tổng	Công lập					Tư thục			Tổng	Công lập					Tư thục			Tổng	Công lập					Tư thục		
			Số lượng	Thiếu		Thừa		Số lượng cần có	Số lượng hiện có	Tỷ lệ (%)		Số lượng	Thiếu		Thừa		Số lượng cần có	Số lượng hiện có	Tỷ lệ (%)		Số lượng	Thiếu		Thừa		Số lượng cần có	Số lượng hiện có	Tỷ lệ (%)
				Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)						Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)						Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)			
I.	**Toàn tỉnh**	**5.063**	**5.015**	**82**	**1,64%**	**29**	**0,58%**	**105**	**48**	**45,71%**	**3.223**	**3.223**	**14**	**0,43%**	**226**	**7,01%**				**1.941**	**1.941**	**35**	**1,80%**	**47**	**2,42%**			
II.	**Các huyện, TX, TP**	**5.063**	**5.015**	**82**	**1,64%**	**29**	**0,58%**	**105**	**48**	**45,71%**	**3.223**	**3.223**	**14**	**0,43%**	**226**	**7,01%**				**1.941**	**1.941**	**35**	**1,80%**	**47**	**2,42%**			
1.	Thành phố Trà Vinh	470	422	19	4,50%			105	48	45,71%	24	24	5	20,83%						352	352	7	1,99%	21	5,97%			
2.	Huyện Càng Long	821	821			26	3,17%				616	616			99	16,07%				348	348			20	5,75%			
3.	Huyện Cầu Kè	558	558			3	0,54%				339	339	4	1,18%						158	158	3	1,90%	6	3,80%			
4.	Huyện Tiểu Cần	502	502	31	6,18%						366	366								179	179							
5.	Huyện Châu Thành	669	669								537	537			109	20,30%				181	181	2	1,10%					
6.	Huyện Trà Cú	724	724	9	1,24%						469	469			18	3,84%				275	275	7	2,55%					
7.	Huyện Duyên Hải	406	406	10	2,46%						241	241	5	2,07%						76	76	13	17,11%					
8.	Thị xã Duyên Hải	260	260	10	3,85%						179	179								115	115	1	0,87%					
9.	Huyện Cầu Ngang	653	653	3	0,46%						452	452								257	257	2	0,78%					

NĂM HỌC 2019-2020

TT	Nội dung	Tiểu học									Trung học cơ sở									Trung học phổ thông								
		Tổng	Công lập					Tư thục			Tổng	Công lập					Tư thục			Tổng	Công lập					Tư thục		
			Số lượng	Thiếu		Thừa		Số lượng cần có	Số lượng hiện có	Tỷ lệ (%)		Số lượng	Thiếu		Thừa		Số lượng cần có	Số lượng hiện có	Tỷ lệ (%)		Số lượng	Thiếu		Thừa		Số lượng cần có	Số lượng hiện có	Tỷ lệ (%)
				Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)						Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)						Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)			
I.	**Toàn tỉnh**	**4.901**	**4.829**	**158**	**3,27%**	**25**	**0,52%**	**120**	**72**	**60,00%**	**3.498**	**3.490**	**65**	**1,86%**	**193**	**5,53%**	**30**	**8**	**26,67%**	**1.853**	**1.853**	**45**	**2,43%**					
II.	**Các huyện, TX, TP**	**4.901**	**4.829**	**158**	**3,27%**	**25**	**0,52%**	**120**	**72**	**60,00%**	**3.498**	**3.490**	**65**	**1,86%**	**193**	**5,53%**	**30**	**8**	**26,67%**	**1.853**	**1.853**	**45**	**2,43%**					
1.	Thành phố Trà Vinh	469	397	20	5,04%			120	72	60,00%	345	337	11	3,26%			30	8	26,67%	315	315							
2.	Huyện Càng Long	760	760	31	4,08%	25	3,29%				628	628	34	5,41%	92	14,65%				314	314							
3.	Huyện Cầu Kè	531	531	28	5,27%						340	340	3	0,88%						158	158	3	1,90%					
4.	Huyện Tiểu Cần	493	493	32	6,49%						352	352	1	0,28%						177	177							
5.	Huyện Châu Thành	671	671								534	534			99	18,54%				177	177	2	1,13%					
6.	Huyện Trà Cú	692	692	11	1,59%						451	451	5	1,11%						271	271	11	4,06%					
7.	Huyện Duyên Hải	383	383	21	5,48%						228	228	8	3,51%						74	74	18	24,32%					
8.	Thị xã Duyên Hải	258	258	11	4,26%						172	172	3	1,74%						114	114	8	7,02%					
9.	Huyện Cầu Ngang	644	644	4	0,62%						448	448			2	0,45%				253	253	3	1,19%					

NĂM HỌC 2020-2021

TT	Nội dung	Tiểu học									Trung học cơ sở									Trung học phổ thông								
		Tổng	Công lập					Tư thục			Tổng	Công lập					Tư thục			Tổng	Công lập					Tư thục		
			Số lượng	Thiếu		Thừa		Số lượng cần có	Số lượng hiện có	Tỷ lệ (%)		Số lượng	Thiếu		Thừa		Số lượng cần có	Số lượng hiện có	Tỷ lệ (%)		Số lượng	Thiếu		Thừa		Số lượng cần có	Số lượng hiện có	Tỷ lệ (%)
				Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)						Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)						Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)			
I.	**Toàn tỉnh**	**4.720**	**4.645**	**272**	**5,86%**	**24**	**0,52%**	**120**	**75**	**62,50%**	**3.453**	**3.441**	**59**	**1,71%**	**143**	**4,16%**	**30**	**12**	**40,00%**	**1.875**	**1.875**	**106**	**5,65%**	**29**	**1,55%**			
II.	**Các huyện, TX, TP**	**4.720**	**4.645**	**272**	**5,86%**	**24**	**0,52%**	**120**	**75**	**62,50%**	**3.453**	**3.441**	**59**	**1,71%**	**143**	**4,16%**	**30**	**12**	**40,00%**	**1.875**	**1.875**	**106**	**5,65%**	**29**	**1,55%**			
1.	Thành phố Trà Vinh	465	390	28	7,18%			120	75	62,50%	345	333	12	3,60%			30	12	40,00%	346	346	7	2,02%	5	1,45%			
2.	Huyện Càng Long	710	710	29	4,08%	24	3,38%				578	578	6	1,04%	55	9,52%				326	326	2	0,61%	7	2,15%			
3.	Huyện Cầu Kè	524	524	11	2,10%						334	334	7	2,10%						152	152	9	5,92%					
4.	Huyện Tiểu Cần	471	471	31	6,58%						345	345	9	2,61%						180	180	5	2,78%					
5.	Huyện Châu Thành	661	661	13	1,97%						510	510			88	17,25%				176	176	5	2,84%	9	5,11%			
6.	Huyện Trà Cú	640	640	27	4,22%						493	493	5	1,01%						273	273	11	4,03%					
7.	Huyện Duyên Hải	390	390	33	8,46%						233	233	8	3,43%						75	75	48	64,00%					
8.	Thị xã Duyên Hải	253	253	25	9,88%						171	171	4	2,34%						99	99	15	15,15%					
9.	Huyện Cầu Ngang	606	606	75	12,38%						444	444	8	1,80%						248	248	4	1,61%	8	3,23%			

NĂM HỌC 2021-2022

TT	Nội dung	Tiểu học									Trung học cơ sở										Trung học phổ thông								
		Tổng	Công lập					Tư thục			Tổng	Công lập					Tư thục				Tổng	Công lập					Tư thục		
			Số lượng	Thiếu		Thừa		Số lượng cần có	Số lượng hiện có	Tỷ lệ (%)		Số lượng	Thiếu		Thừa		Số lượng cần có	Số lượng hiện có	Tỷ lệ (%)			Số lượng	Thiếu		Thừa		Số lượng cần có	Số lượng hiện có	Tỷ lệ (%)
				Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)						Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)							Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)			
I.	**Toàn tỉnh**	**4.667**	**4.589**	**270**	**5,88%**	**47**	**1,02%**	**120**	**78**	**65,00%**	**3.473**	**3.459**	**75**	**2,17%**	**147**	**4,25%**	**30**	**14**	**46,67%**		**1.841**	**1.841**	**88**	**4,78%**	**17**	**0,92%**			
II.	**Các huyện, TX, TP**	**4.667**	**4.589**	**270**	**5,88%**	**47**	**1,02%**	**120**	**78**	**65,00%**	**3.473**	**3.459**	**75**	**2,17%**	**147**	**4,25%**	**30**	**14**	**46,67%**		**1.841**	**1.841**	**88**	**4,78%**	**17**	**0,92%**			
1.	Thành phố Trà Vinh	368	290	30	10,34%			120	78	65,00%	346	332	14	4,22%			30	14	46,67%		339	339	12	3,54%	3	0,88%			
2.	Huyện Càng Long	714	714	20	2,80%	47	6,58%				594	594	32	5,39%	53	8,92%					322	322	2	0,62%	6	1,86%			
3.	Huyện Cầu Kè	491	491	21	4,28%						323	323	6	1,86%							150	150	12	8,00%					
4.	Huyện Tiểu Cần	482	482	23	4,77%						344	344	7	2,03%							179	179	11	6,15%					
5.	Huyện Châu Thành	663	663	19	2,87%						501	501			81	16,17%					171	171	10	5,85%	2	1,17%			
6.	Huyện Trà Cú	668	668	30	4,49%						465	465			12	2,58%					267	267	16	5,99%					
7.	Huyện Duyên Hải	397	397	23	5,79%						239	239	7	2,93%							72	72	11	15,28%					
8.	Thị xã Duyên Hải	253	253	33	13,04%						169	169	6	3,55%							96	96	12	12,50%					
9.	Huyện Cầu Ngang	631	631	71	11,25%						492	492	3	0,61%	1	0,20%					245	245	2	0,82%	6	2,45%			

Phụ lục 3: Số liệu về cơ sở vật chất các cấp học phổ thông

(Kèm theo Báo cáo số 372 /BC-UBND ngày 23/12/2022 của UBND tỉnh Trà Vinh)

1. Tiểu học

TT	Cơ sở vật chất	Đơn vị	Hiện trạng					Số phòng/nhà, hạng mục... cần bổ sung
			Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm	Nhờ, mượn, thuê	
			a=b+d+g+i	b	d	g	i	
1	**Khối phòng học tập**							
	- Phòng học	phòng	**2.984**	2.624	360	0		312
	Chia ra: + Phòng học tại trường chính	phòng	**1.969**	1.758	211	0		175
	+ Phòng học tại điểm trường	phòng	**1.015**	866	149	0		137
	- Phòng học bộ môn Âm nhạc, Mỹ thuật	phòng	**114**	80	34	0		87
	- Phòng học bộ môn Khoa học- Công nghệ	phòng	**8**	7	1	0		73
	- Phòng học bộ môn Tin học	phòng	**167**	153	14	0		13
	- Phòng học bộ môn Ngoại ngữ	phòng	**50**	50	0	0		75
	- Phòng đa chức năng	phòng	**18**	17	1	0		66
2	**Khối phòng hỗ trợ học tập**							
	- Thư viện	phòng	**171**	154	17	0		30
	- Phòng thiết bị giáo dục	phòng	**135**	112	23	0		44
	- Phòng tư vấn học đường và hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập	phòng	**2**	1	1	0		85
	- Phòng truyền thống	phòng	**104**	93	11	0		54
	- Phòng Đội Thiếu niên	phòng	**99**	70	29	0		63
3	**Khối phòng hành chính quản trị**							
	- Phòng Hiệu trưởng	phòng	**118**	90	28	0		49
	- Phòng Phó Hiệu trưởng	phòng	**110**	86	24	0		53
	- Văn phòng	phòng	**137**	104	33	0		38
	- Phòng bảo vệ	phòng	**107**	100	7	0		42
	- Nhà vệ sinh giáo viên, cán bộ, nhân viên	Nhà	**376**	318	58	0		78
	- Khu để xe của giáo viên, cán bộ, nhân viên	khu	**166**	151	15	0		24
4	**Khối phụ trợ**							
	- Phòng họp	phòng	**110**	90	20	0		52

	- Phòng Y tế trường học	phòng	115	101	14	0		53
	- Nhà kho	nhà	80	55	25	0		34
	- Khu để xe học sinh	khu	190	170	20	0		33
	- Nhà vệ sinh học sinh	Nhà	1.395	1.203	192	0		93
	- Cổng, hàng rào	hạng mục	297	254	43	0		76
5	**Khu sân chơi, thể dục thể thao**							
	- Sân chơi chung	sân	258	237	21	0		13
	- Sân thể dục thể thao	sân	23	20	3	0		49
6	**Khối phục vụ sinh hoạt**							
	- Nhà bếp	nhà	0					
	- Kho bếp	kho	0					
	- Nhà ăn	phòng	0					
	- Nhà ở nội trú	nhà	0					
	- Phòng quản lý học sinh	phòng	0					
7	**Các công trình khác**							
	- Phòng nghỉ giáo viên	phòng	72	45	27			60
	- Phòng giáo viên	phòng	97	77	20	0		44
	- Nhà đa năng	nhà	19	16	3	0		80
	- Phòng sinh hoạt chung	phòng	14	14				70

2. Trung học cơ sở

TT	Cơ sở vật chất	Đơn vị	Hiện trạng					Số phòng/nhà, hạng mục... cần bổ sung
			Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm	Nhờ, mượn, thuê	
			a=b+d+g+i	b	d	g	i	
1	**Khối phòng học tập**	phòng						
	- Phòng học	phòng	1.152	1.099	53	0	0	88
	Chia ra: + Phòng học tại trường chính	phòng	1.131	1.080	51	0	0	88
	+ Phòng học tại điểm trường	phòng	21	19	2			0
	- Phòng học bộ môn Âm nhạc	phòng	59	57	2	0		19
	- Phòng học bộ môn Mỹ thuật	phòng	16	16	0	0		42
	- Phòng học bộ môn Công nghệ	phòng	40	40	0	0		21
	- Phòng học bộ môn Khoa học tự nhiên	phòng	118	116	2	0		18
	- Phòng học bộ môn Tin học	phòng	133	131	2	0		2
	- Phòng học bộ môn Ngoại ngữ	phòng	64	63	1	0		17
	- Phòng đa chức năng	phòng	6	6	0	0		40

2	Khối phòng hỗ trợ học tập							
	- Thư viện	phòng	104	99	5	0		13
	- Phòng thiết bị giáo dục	phòng	101	94	7	0		15
	- Phòng tư vấn học đường và hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập	phòng	18	17	1	0		32
	- Phòng truyền thống	phòng	31	24	7	0		30
	- Phòng Đoàn, Đội	phòng	84	76	8	0		17
3	Khối hành chính quản trị							
	- Phòng Hiệu trưởng	phòng	96	85	11	0		13
	- Phòng Phó Hiệu trưởng	phòng	92	81	11	0		12
	- Văn phòng	phòng	87	74	13	0		13
	- Phòng bảo vệ	phòng	80	75	5	0		9
	- Nhà vệ sinh giáo viên, cán bộ, nhân viên	nhà	237	223	14	0		16
	- Khu để xe của giáo viên, cán bộ, nhân vi	khu	83	77	6	0		20
4	Khối phụ trợ							
	- Phòng họp toàn thể cán bộ, giáo viên và	phòng	84	78	6	0		13
	- Phòng các tổ chuyên môn	phòng	119	84	35	0		69
	- Phòng Y tế học đường	phòng	76	67	9	0		23
	- Nhà kho	nhà	57	51	6	0		28
	- Khu để xe học sinh	khu	94	87	7	0		16
	- Nhà vệ sinh học sinh	nhà	865	817	48	0		17
	- Cổng, hàng rào	hạng mục	101	92	9	0		13
5	Khu sân chơi, thể dục thể thao							
	- Sân chơi chung	sân	84	74	10	0		7
	- Sân thể dục thể thao	sân	11	10	1	0		25
6	Khối phục vụ sinh hoạt							
	- Nhà bếp	nhà	5	5	0	0		5
	- Kho bếp	kho	5	5	0	0		5
	- Nhà ăn	nhà	5	5	0	0		5
	- Phòng ở nội trú học sinh	phòng	113	113	0	0		5
	- Phòng quản lý học sinh	phòng	5	5	0	0		5
	- Phòng sinh hoạt chung	phòng	2	2	0	0		6
7	Hạng mục khác							
	- Phòng học bộ môn Khoa học xã hội	phòng	20	13	7	0		35
	- Phòng nghỉ giáo viên	phòng	55	48	7			45
	- Phòng giáo viên	phòng	53	53				28
	- Nhà đa năng	nhà	10	5	5			39

	- Nhà văn hóa	nhà	0					17

3. Trung học phổ thông

TT	Cơ sở vật chất	Đơn vị	Hiện trạng					Số phòng/nhà, hạng mục... cần bổ sung
			Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm	Nhờ, mượn, thuê	
			a=b+d+g+i	b	d	g	i	
1	Khối phòng học tập	phòng						
	- Phòng học	phòng	711	708	3	-	-	
	Chia ra: + Phòng học tại trường chính	phòng	711	708	3	-	-	
	+ Phòng học tại điểm trường	phòng	0	-	-	-	-	
	- Phòng học bộ môn Âm nhạc	phòng	6	6	-	-		
	- Phòng học bộ môn Mỹ thuật	phòng	1	1	-	-		
	- Phòng học bộ môn Công nghệ	phòng	15	15	-	-		
	- Phòng học bộ môn Tin học	phòng	54	54	0	0		
	- Phòng học bộ môn Ngoại ngữ	phòng	34	34	0	0		
	- Phòng đa chức năng	phòng	3	2	1	0		
	- Phòng học bộ môn Vật lý	phòng	35	35	0	0		
	- Phòng học bộ môn Hóa học	phòng	36	36	0	0		
	- Phòng học bộ môn Sinh học	phòng	21	21	0	0		
2	Khối phòng hỗ trợ học tập							
	- Thư viện	phòng	35	34	1	0		
	- Phòng thiết bị giáo dục	phòng	37	36	1	0		
	- Phòng tư vấn học đường	phòng	5	5	0	0		
	- Phòng truyền thống	phòng	16	16	0	0		
	- Phòng Đoàn Thanh niên	phòng	29	29	0	0		
3	Khối hành chính quản trị							
	- Phòng Hiệu trưởng	phòng	33	31	2	0		
	- Phòng Phó Hiệu trưởng	phòng	49	46	3	0		
	- Văn phòng	phòng	33	31	2	0		
	- Phòng bảo vệ	phòng	37	35	2	0		
	- Nhà vệ sinh giáo viên, cán bộ, nhân viên	nhà	185	170	15	0		
	- Khu để xe của giáo viên, cán bộ, nhân viên	khu	36	35	1	0		
4	Khối phụ trợ							
	- Phòng họp toàn thể cán bộ, giáo viên và nhân viên nhà trường	phòng	32	30	2	0		
	- Phòng các tổ chuyên môn	phòng	52	51	1	0		

	- Phòng Y tế học đường	phòng	22	21	1	0		
	- Nhà kho	nhà	20	20	0	0		
	- Khu để xe học sinh	khu	45	43	2	0		
	- Nhà vệ sinh học sinh	nhà	594	566	28	0		
	- Cổng, hàng rào	hạng mục	39	36	3	0		
5	Khu sân chơi, thể dục thể thao							
	- Sân chơi chung	sân	37	35	2	0		
	- Sân thể dục thể thao	sân	11	11	0	0		
6	Khối phục vụ sinh hoạt							
	- Nhà bếp	nhà	4	4	0	0		
	- Kho bếp	kho	4	4	0	0		
	- Nhà ăn	nhà	4	4	0	0		
	- Phòng ở nội trú học sinh	phòng	241	220	21	0		
	- Phòng quản lý học sinh	phòng	6	6	0	0		
	- Phòng sinh hoạt chung	phòng	3	3	0	0		
7	Hạng mục khác							
	- Phòng học bộ môn Khoa học xã hội	phòng	0	0	0	0		
	- Phòng nghỉ giáo viên	phòng	0					
	- Phòng giáo viên	phòng	0					
	- Nhà đa năng	nhà	4	4	0	0		
	- Nhà văn hóa	nhà	0					

Phụ lục 4: Thiết bị dạy học cơ sở giáo dục phổ thông công lập từ năm học 2018-2019 đến năm học 2021-2022

(Kèm theo Báo cáo số 372 /BC-UBND ngày 23/12/2022 của UBND tỉnh Trà Vinh)

Năm học: 2018-2019

TT	Nội dung	Tổng số	Tiểu học			THCS			THPT		
			Số bộ hiện có	Số bộ cần bổ sung	*Tỷ lệ đáp ứng (%)*	Số bộ hiện có	Số bộ cần bổ sung	*Tỷ lệ đáp ứng (%)*	Số bộ hiện có	Số bộ cần bổ sung	*Tỷ lệ đáp ứng (%)*
	Toàn tỉnh	**5.534**	**2.952**	**521**	**74,7**	**1.061**	**402**	**66,4**	**1.521**	**250**	**69,7**
1	TP Trà Vinh	1.097	672	150	80,0	294	95	80,0	131	5	85,0
2	Châu Thành	695	413	137	62,0	167	33	67,0	115	12	59,0
3	Càng Long	560	434	67	95,0	80	85	86,0	46	16	72,0
4	Cầu Ngang	766	331	56	60,0	226	58	60,0	209	31	73,0
5	Tiểu Cần	808	316	23	93,0	45	30	60,0	447	57	62,0
6	Cầu Kè	455	172	11	49,7	44	45	27,7	239	35	51,0
7	Trà Cú	817	470	0	80,0	140	0	80,0	207	82	85,0
8	TX Duyên Hải	163	84	77	52,2	33	56	37,1	46	11	65,0
9	H. Duyên Hải	173	60	0	100,0	32	0	100,0	81	1	75,0

Năm học: 2019-2020

STT	Nội dung	Tổng số	Tiểu học			THCS			THPT		
			Số bộ hiện có	Số bộ cần bổ sung	*Tỷ lệ đáp ứng (%)*	Số bộ hiện có	Số bộ cần bổ sung	*Tỷ lệ đáp ứng (%)*	Số bộ hiện có	Số bộ cần bổ sung	*Tỷ lệ đáp ứng (%)*
	Toàn tỉnh	**5.753**	**2.998**	**436**	**77,3**	**1.064**	**384**	**70,0**	**1.691**	**256**	**71,7**
1	TP Trà Vinh	1.097	672	125	90,0	294	90	90,0	131	65	85,0
2	Châu Thành	695	413	137	62,0	167	33	67,0	115	12	61,6
3	Càng Long	601	473	9	95,0	80	85	86,0	48	16	76,0
4	Cầu Ngang	784	331	56	70,0	226	58	75,0	227	26	72,0
5	Tiểu Cần	846	316	23	93,0	46	31	60,0	484	35	67,0
6	Cầu Kè	579	177	10	52,8	46	46	27,1	356	5	60,0
7	Trà Cú	814	471	0	80,0	140	0	80,0	203	85	83,5
8	TX Duyên Hải	164	85	76	52,8	33	41	44,6	46	11	65,0
9	H. Duyên Hải	173	60	0	100,0	32	0	100,0	81	1	75,0

Năm học: 2020-2021

STT	Nội dung	Tổng số	Tiểu học			THCS			THPT		
			Số bộ hiện có	Số bộ cần bổ sung	*Tỷ lệ đáp ứng (%)*	Số bộ hiện có	Số bộ cần bổ sung	*Tỷ lệ đáp ứng (%)*	Số bộ hiện có	Số bộ cần bổ sung	*Tỷ lệ đáp ứng (%)*
	Toàn tỉnh	**6.012**	**3.032**	**451**	**79,1**	**1.070**	**405**	**71,2**	**1.910**	**199**	**74,0**
1	TP Trà Vinh	1.101	672	125	90,0	294	90	90,0	135	10	90,0
2	Châu Thành	697	413	137	62,0	167	33	67,0	117	12	60,0
3	Càng Long	606	482	0	95,0	79	89	86,0	45	16	74,0
4	Cầu Ngang	786	331	56	70,0	226	58	75,0	229	20	75,0
5	Tiểu Cần	1.105	317	20	94,0	50	24	67,0	738	50	79,0
6	Cầu Kè	577	184	11	57,5	49	47	28,0	344	0	61,0
7	Trà Cú	789	477	0	80,0	140	0	80,0	172	79	82,0
8	TX Duyên Hải	178	96	55	63,6	33	36	47,8	49	11	70,0
9	H. Duyên Hải	173	60	47	100,0	32	28	100,0	81	1	75,0

Năm học: 2021-2022

STT	Nội dung	Tổng số	Tiểu học			THCS			THPT		
			Số bộ hiện có	Số bộ cần bổ sung	*Tỷ lệ đáp ứng (%)*	Số bộ hiện có	Số bộ cần bổ sung	*Tỷ lệ đáp ứng (%)*	Số bộ hiện có	Số bộ cần bổ sung	*Tỷ lệ đáp ứng (%)*
	Toàn tỉnh	6.092	3.087	470	80,0	1.081	430	72,4	1.924	254	75,7
1	TP Trà Vinh	1.101	672	125	90,0	294	90	90,0	135	27	94,0
2	Châu Thành	697	413	137	62,0	167	33	67,0	117	12	61,1
3	Càng Long	620	482	0	95,0	79	89	86,0	59	18	76,0
4	Cầu Ngang	786	331	56	70,0	226	58	75,0	229	21	74,9
5	Tiểu Cần	1.118	320	17	95,0	60	14	77,0	738	50	79,5
6	Cầu Kè	583	189	29	59,1	50	49	28,6	344	10	62,1
7	Trà Cú	789	477	0	85,0	140	0	80,0	172	95	81,7
8	TX Duyên Hải	178	96	54	64,0	33	36	47,8	49	20	76,7
9	H. Duyên Hải	220	107	52	100,0	32	61	100,0	81	1	75,0

Phụ lục 5.1

TỔNG HỢP KẾT QUẢ LỰA CHỌN SÁCH GIÁO KHOA TOÀN TỈNH

(Kèm theo Báo cáo số 372 /BC-UBND ngày 23 /12/2022 của UBND tỉnh Trà Vinh)

TT	Môn học/Hoạt động giáo dục	Năm 2021											
		Nhà xuất bản GD Việt Nam (Kết nối TTVCS)		Nhà xuất bản GD Việt Nam (Chân trời ST)		Nhà xuất bản ĐH Sư phạm TP HCM (Cánh Diều)		Nhà xuất bản ĐH Sư phạm (Cánh Diều)		Nhà xuất bản GD Việt Nam		Nhà xuất bản ĐH Quốc gia TP HCM (Phonics-Smart)	
		Số lượng CSGD chọn	Tỷ lệ % các CSGD chọn	Số lượng CSGD chọn	Tỷ lệ % các CSGD chọn			Số lượng CSGD chọn	Tỷ lệ % các CSGD chọn	Số lượng CSGD chọn	Tỷ lệ % các CSGD chọn	Số lượng CSGD chọn	Tỷ lệ % các CSGD chọn
I	**Tiểu học (đối với lớp 1)**												
1	Tiếng Việt	105/168	62,50	56/168	33,33	7/168	4,17						
2	Toán	105/168	62,50	55/168	32,74			8/168	4,76				
3	Đạo đức	105/168	62,50	52/168	30,95	11/168	6,55						
4	Tự nhiên và Xã hội	107/168	63,69	49/168	29,17			12/168	7,14				
5	Giáo dục thể chất	104/168	61,90	43/168	25,60			21/168	12,50				
6	Âm nhạc	112/168	66,67	46/168	27,38	10/168	5,95						
7	Mĩ thuật	105/168	62,50	54/168	32,14			9/168	5,36				
8	Hoạt động trải nghiệm	104/168	61,90	50/168	29,76	14/168	8,33						
9	Tiếng Anh									32/168	19,05	0,60	

I	**Tiểu học (đối với lớp 2)**												
1	Tiếng Việt	110/168	65,48	51/168	30,36	7/168	4,17						
2	Toán	109/168	64,88	49/168	29,17			10/168	5,95				
3	Đạo đức	109/168	64,88	51/168	30,36	8/168	4,76						
4	Tự nhiên và Xã hội	108/168	64,29	50/168	29,76			10/168	5,95				
5	Giáo dục thể chất	104/168	61,90	41/168	24,40			23/168	13,69				
6	Âm nhạc	106/168	63,10	57/168	33,93	5/168	2,98						
7	Mĩ thuật	104/168	61,90	58/168	34,52			6/168	3,57				
8	Hoạt động trải nghiệm	107/168	63,69	50/168	29,76	11/168	6,55						
9	Tiếng Anh									32/168	19,05	3/168	1,79

Phụ lục 5.2

TỔNG HỢP KẾT QUẢ LỰA CHỌN SÁCH GIÁO KHOA TOÀN TỈNH

(Kèm theo Báo cáo số 372 /BC-UBND ngày 23/12/2022 của UBND tỉnh Trà Vinh)

TT	Môn học/Hoạt động giáo dục	Năm 2022																	
		Nhà xuất bản GD Việt Nam (Kết nối TTVCS)		Nhà xuất bản GD Việt Nam (Chân trời ST)		Nhà xuất bản ĐH Sư phạm TP HCM (Cánh Diều)		Nhà xuất bản ĐH Sư phạm (Cánh Diều)		Nhà xuất bản Đại học Vinh		Nhà xuất bản GD Việt Nam (Global Success)		Nhà xuất bản GD Việt Nam (Family and Friends - National Edition)		Nhà xuất bản ĐH Sư phạm TP HCM (Explore Our World)		Nhà xuất bản ĐH Sư phạm TP HCM (Extra and Friends)	
		Số lượng CSGD chọn	Tỷ lệ % các CSGD chọn	Số lượng CSGD chọn	Tỷ lệ % các CSGD chọn	Số lượng CSGD chọn	Tỷ lệ % các CSGD chọn	Số lượng CSGD chọn	Tỷ lệ % các CSGD chọn	Số lượng CSGD chọn	Tỷ lệ % các CSGD chọn	Số lượng CSGD chọn	Tỷ lệ % các CSGD chọn	Số lượng CSGD chọn	Tỷ lệ % các CSGD chọn	Số lượng CSGD chọn	Tỷ lệ % các CSGD chọn	Số lượng CSGD chọn	Tỷ lệ % các CSGD chọn
I	**Tiểu học**																		
1	Tiếng Việt	110/168	65,48	52/168	30,95	6/168	3,571												
2	Toán	108/168	64,29	53/168	31,55			6/168	3,57	1/168 (Bình Minh)	0,60								
3	Đạo đức	107/168	63,69	55/168	32,74	6/168	3,571												
4	Tự nhiên và Xã hội	107/168	63,69	54/168	32,14			7/168	4,17										
5	Tin học	83/168	49,40	19/168	11,31			45/168	26,79	21/168	12,50								
6	Công nghệ	79/168	47,02	59/168	35,12	30/168	17,857												
7	Giáo dục thể chất	105/168	62,50	41/168	24,40			22/168	13,10										
8	Âm nhạc	107/168	63,69	57/168	33,93	4/168	2,381												
9	Mĩ thuật	104/168	61,90	46/168 (Bản 1)	27,38			4/168	2,38										
				14/168 (Bản 2)	8,33														
10	Hoạt động trải nghiệm	108/168	64,29	53/168 (Bản 1)	31,55	7/168	4,167												
11	Tiếng Anh											143/168	85,71	1/168	0,595	5/168	3,57	19/168	10,12

Phụ lục 5.3

TỔNG HỢP KẾT QUẢ LỰA CHỌN SÁCH GIÁO KHOA TOÀN TỈNH LỚP 6

(Kèm theo Báo cáo số 372 /BC-UBND ngày 23 /12/2022 của UBND tỉnh Trà Vinh)

TT	Môn học/Hoạt động giáo dục	Năm 2021																							
		Nhà xuất bản GD Việt Nam (Chân trời ST)			Nhà xuất bản GD Việt Nam (Kết nối TTVCS)			Nhà xuất bản ĐH Sư phạm (Cánh Diều)			Nhà xuất bản ĐH Sư phạm TP HCM (Cánh Diều)			Nhà xuất bản GD Việt Nam (Tiếng Anh tập 1, 2)			Nhà xuất bản GD Việt Nam (Friends Plus)			Nhà xuất bản ĐH Sư phạm TP HCM (i-Learn Smart World)			Nhà xuất bản ĐH Sư phạm TP HCM (Right-on!)		
		Tổng số	Số lượng CSGD chọn	Tỷ lệ % các CSGD chọn	Tổng số	Số lượng CSGD chọn	Tỷ lệ % các CSGD chọn	Tổng số	Số lượng CSGD chọn	Tỷ lệ % các CSGD chọn	Tổng số	Số lượng CSGD chọn	Tỷ lệ % các CSGD chọn	Tổng số	Số lượng CSGD chọn	Tỷ lệ % các CSGD chọn	Tổng số	Số lượng CSGD chọn	Tỷ lệ % các CSGD chọn	Tổng số	Số lượng CSGD chọn	Tỷ lệ % các CSGD chọn	Tổng số	Số lượng CSGD chọn	Tỷ lệ % các CSGD chọn
II	**Trung học cơ sở (lớp 6)**																								
1	Ngữ văn	107	51	47,66	107	35	32,71				107	21	19,63												
2	Toán	107	46	42,99	107	43	40,187	107	18	16,82															
3	Tiếng Anh													107	73	68,22	107	4	3,74	107	30	28,04	107	0	0
4	Tin học				107	84	78,505	107	23	21,50															
5	Giáo dục công dân	107	36	33,64	107	31	28,972	107	40	37,38															
6	Lịch sử và Địa lí	107	43	40,19	107	50	46,729	107	14	13,08															
7	Khoa học tự nhiên	107	61	57,01	107	32	29,907	107	14	13,08															
8	Giáo dục thể chất	107	29	27,10	107	63	58,879	107	15	14,02															
9	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp	107	49	45,79	107	29	27,103	107	29	27,10															
10	Công nghệ	107	62	57,94	107	34	31,776	107	11	10,28															
11	Âm nhạc	107	55	51,40	107	13	12,15	107	39	36,45															
12	Mĩ thuật	107	93	86,92	107	6	5,6075	107	8	7,48															

Phụ lục 5.4

TỔNG HỢP KẾT QUẢ LỰA CHỌN SÁCH GIÁO KHOA TOÀN TỈNH LỚP 7

(Kèm theo Báo cáo số 372/BC-UBND ngày 23/12/2022 của UBND tỉnh Trà Vinh)

TT	Môn học/Hoạt động giáo dục	Năm 2022																														
		Nhà xuất bản GD Việt Nam (Kết nối TTVCS)			Nhà xuất bản GD Việt Nam (Chân trời ST)			Nhà xuất bản GD Việt Nam (Chân trời ST1)			Nhà xuất bản GD Việt Nam (Chân trời ST2)			Nhà xuất bản ĐH Sư phạm (Cánh Diều)			Nhà xuất bản ĐH Huế (Cánh Diều)			Nhà xuất bản ĐH Sư phạm TP HCM (Cánh Diều)			Nhà xuất bản GD Việt Nam (Global Success)			Nhà xuất bản ĐH Sư phạm TP HCM (Explore English)			Nhà xuất bản ĐH Sư phạm TP HCM (i-Learnt Smart World)					
		Tổng số	Số lượng CSGD chọn	Tỷ lệ % các CSGD chọn	Tổng số	Số lượng CSGD chọn	Tỷ lệ % các CSGD chọn	Tổng số	Số lượng CSGD chọn	Tỷ lệ % các CSGD chọn	Tổng số	Số lượng CSGD chọn	Tỷ lệ % các CSGD chọn	Tổng số	Số lượng CSGD chọn	Tỷ lệ % các CSGD chọn	Tổng số	Số lượng CSGD chọn	Tỷ lệ % các CSGD chọn	Tổng số	Số lượng CSGD chọn	Tỷ lệ % các CSGD chọn	Tổng số	Số lượng CSGD chọn	Tỷ lệ % các CSGD chọn	Tổng số	Số lượng CSGD chọn	Tỷ lệ % các CSGD chọn	Tổng số	Số lượng CSGD chọn	Tỷ lệ % các CSGD chọn			
II	**Trung học cơ sở (lớp 7)**																															
1	Ngữ văn	107	41/107		107	51	47,66							107	15	14,02																
2	Toán	107	60/107		107	29	27,10							107	18	16,82																
3	Tiếng Anh																							107	79	73,83	0	0		107	28	26,17
4	Tin học	107	76/107		107	8	7,48							107	23	21,50																
5	Giáo dục công dân	107	20/107		107	43	40,19										107	44	41,12													
6	Lịch sử và Địa lí	107	61/107		107	36	33,64							107	11	10,28																
7	Khoa học tự nhiên	107	30/107		107	64	59,81							107	13	12,15																
8	Giáo dục thể chất	107	66/107		107	27	25,23							107	14	13,08																
9	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp	107	32/107					107	45	42,06	107	1	0,93							107	29	27,10										
10	Công nghệ	107	36/107		107	57	53,27													107	14	13,08										
11	Âm nhạc	107	34/107		107	50	46,73							107	23	21,50																
12	Mĩ thuật	107	04/107					107	84	78,50	107	3	2,80	107	16	14,95																

Phụ lục 5.5

TỔNG HỢP KẾT QUẢ LỰA CHỌN SÁCH GIÁO KHOA TOÀN TỈNH LỚP 10

(Kèm theo Báo cáo số 372/BC-UBND ngày 23/12/2022 của UBND tỉnh Trà Vinh)

TT	Môn học/Hoạt động giáo dục	Năm 2022																																				
		Nhà xuất bản GD Việt Nam (Kết nối TTVCS)			Nhà xuất bản GD Việt Nam (Chân trời ST)			Nhà xuất bản GD Việt Nam (Chân trời ST1)			Nhà xuất bản GD Việt Nam (Chân trời ST2)			Nhà xuất bản GD Việt Nam			Nhà xuất bản ĐH Sư phạm			Nhà xuất bản ĐH Sư phạm (Cánh Diều)			Nhà xuất bản ĐH Huế (Cánh Diều)			Nhà xuất bản ĐH Sư phạm TP HCM (Cánh Diều)			Nhà xuất bản GD Việt Nam (Global Success)			Nhà xuất bản ĐH Sư phạm TP HCM (Explore New Worlds)			Nhà xuất bản ĐH Huế (i-Learnt Smart World)			Nhà xuất bản GD Việt Nam (Friends Global)		
		Tổng số	Số lượng CSGD chọn	Tỷ lệ % các CSGD chọn	Tổng số	Số lượng CSGD chọn	Tỷ lệ % các CSGD chọn	Tổng số	Số lượng CSGD chọn	Tỷ lệ % các CSGD chọn	Tổng số	Số lượng CSGD chọn	Tỷ lệ % các CSGD chọn	Tổng số	Số lượng CSGD chọn	Tỷ lệ % các CSGD chọn	Tổng số	Số lượng CSGD chọn	Tỷ lệ % các CSGD chọn	Tổng số	Số lượng CSGD chọn	Tỷ lệ % các CSGD chọn	Tổng số	Số lượng CSGD chọn	Tỷ lệ % các CSGD chọn	Tổng số	Số lượng CSGD chọn	Tỷ lệ % các CSGD chọn	Tổng số	Số lượng CSGD chọn	Tỷ lệ % các CSGD chọn	Tổng số	Số lượng CSGD chọn	Tỷ lệ % các CSGD chọn	Tổng số	Số lượng CSGD chọn	Tỷ lệ % các CSGD chọn
III	**Trung học phổ thông (lớp 10)**																																					
1	Ngữ văn	36	10	27,78	36	11	30,56																36	15	41,67													
2	Toán	36	18	50,00	36	08	22,22														36	10	27,78															
3	Tiếng Anh																												36	23	63,89	36	05	13,89	36	08	22,22		0	
4	Tin học	36	11	30,56																	36	25	69,44															
5	Giáo dục kinh tế và pháp luật	36	05	13,89	36	12	33,33																	36	19	52,78													
6	Lịch sử	36	08	22,22	36	08	22,22														36	20	55,56															
7	Địa lí	36	06	16,67	36	17	47,22														36	13	36,11															
8	Vật lí	36	16	44,44	36	05	13,89														36	15	41,67															
9	Hóa học	36	21	58,33	36	11	30,56														36	04	11,11															
10	Sinh học	36	12	33,33	36	07	19,44														36	17	47,22															
11	Giáo dục quốc phòng và an ninh													36	21	58,33	36	15	41,67																			
12	Giáo dục thể chất	36	20	55,56																	36	16	44,44															
13	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp	36	16	44,44				36	11	30,56	36	01	2,78											36	8	22,22													
14	Công nghệ	36	14	38,89																				36	22	61,11													
15	Âm nhạc	36	03	8,33	36	07	19,44																															
16	Mĩ thuật	36	10	27,78																																		

PHỤ LỤC 6

TỔNG HỢP SỐ LIỆU KINH PHÍ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ ĐỔI MỚI CHƯƠNG TRÌNH, SÁCH GIÁO KHOA GIÁO DỤC PHỔ THÔNG GIAI ĐOẠN 2014-2022 CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG, ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Báo cáo số 372 /BC-UBND ngày 23 /12/2022 của UBND tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Bộ, cơ quan trung ương/địa phương	Chi thường xuyên					Chi đầu tư				
		Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Vốn ngoài nước (vốn vay, vốn viện trợ không hoàn lại...)	Nguồn xã hội hóa	Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Vốn ngoài nước (vốn vay, vốn viện trợ không hoàn lại...)	Nguồn xã hội hóa
	TỔNG SỐ	**151,03**	**0**	**149,68**	**0**	**1,35**	**617,213**	**137,214**	**432,013**	**47,986**	**0**
I	**BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG**										
II	**ĐỊA PHƯƠNG**										
	Đồng bằng sông Cửu Long										
54	Trà Vinh	151,03		149,68		1,35	617,213	137,214	432,013	47,986	0,000

PHỤ LỤC 6

TỔNG HỢP SỐ LIỆU BỐ TRÍ KINH PHÍ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ ĐỔI MỚI CHƯƠNG TRÌNH, SGK GDPT GIAI ĐOẠN 2015-2022

(Kèm theo Báo cáo số 372/BC-UBND ngày 23/12/2022 của UBND tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Tên Đề án/Chỉ tiết hoạt động	Đề án phê duyệt/ Dự kiến				Kinh phí quyết toán giai đoạn 2015-2020 (chia theo từng năm)																														Ghi chú	Ghi chú, Khó khăn vướng mắc, kiến nghị, đề xuất (ngắn gọn, đúng vấn đề, không giải thích)
		Quy mô/SL		Kinh phí được phê duyệt/Dự kiến tổng nhu cầu (Tỷ đồng)		Năm 2015				Năm 2016				Năm 2017				Năm 2018				Năm 2019				Năm 2020				Năm 2021				Năm 2022				Kinh phí đã thực hiện lượ kể đến hết năm 2022					
		Đơn vị tính	Số lượng	NSTW	NSĐP	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Nguồn vốn vay nợ, viện trợ	Nguồn XHH	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Nguồn vốn vay nợ, viện trợ	Nguồn XHH	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Nguồn vốn vay nợ, viện trợ	Nguồn XHH	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Nguồn vốn vay nợ, viện trợ	Nguồn XHH	Ngân sách trung ương	Nguồn vốn vay nợ, viện trợ	Nguồn XHH	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Nguồn vốn vay nợ, viện trợ	Nguồn XHH	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Nguồn vốn vay nợ, viện trợ	Nguồn XHH	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Nguồn vốn vay nợ, viện trợ	Nguồn XHH	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Nguồn vốn vay nợ, viện trợ	Nguồn XHH		
	TỔNG SỐ			**261,23**	**1.139,25**	**7,45**	**24,43**	-	-	**9,79**	**43,59**	**9,79**	-	**1,77**	**43,62**	**6,55**	-	**67,79**	**71,23**	**2,95**	-	**43,25**	**7,86**	-	**4,13**	**172,88**	**20,20**	-	-	**57,43**	**0,64**	**1,35**	**0,15**	**57,64**	-	-	**134,18**	**567,31**	**47,99**	**1,35**		
Chia ra	**Chi thường xuyên**			**3,06**	**309,91**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**69,83**	-	-	-	**11,16**	-	**1,35**	**0,15**	**56,07**	-	-	-	**149,68**	-	**1,35**		
	Chi đầu tư			**258,17**	**829,34**	**7,45**	**24,43**	-	-	**9,79**	**43,59**	**9,79**	-	**1,77**	**43,62**	**6,55**	-	**67,79**	**71,23**	**2,95**	-	**43,25**	**7,86**	-	**4,13**	**103,05**	**20,20**	-	-	**46,28**	**0,64**	-	-	**1,57**	-	-	**134,18**	**417,63**	**47,99**	-		
I	**NHIỆM VỤ DO BỘ, NGÀNH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN (*)**																																							
	Dự án hỗ trợ GD phổ thông (RGEP)																																							
	Chương trình phát triển các trường sư phạm (ETEP)																																							
	...																																							
II	**NHIỆM VỤ DO CÁC ĐỊA PHƯƠNG THỰC HIỆN**			**3,06**	**309,91**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**69,83**	-	-	-	**11,16**	-	**1,35**	**0,15**	**56,07**	-	-	-	**149,68**	-	**1,35**		
1	**Kinh phí đào tạo bồi dưỡng đội ngũ NG&CBQLCSGD, trong đó:**			-	8,21	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,71	-	-	-	3,24	-	-	0,15	-	-	-	-	7,10	-	-		
a	Kinh phí triển khai Đề án "Đào tạo, bồi dưỡng NG&CBQLCSGD đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục phổ thông giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2025 được Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 732/QĐ-TTg (Đề án 732)																																							
b	Kinh phí đào tạo bồi dưỡng NG&CBQLCSGD thường xuyên				2,10																					0,83				0,37			0,15					1,35				
c	Trang bị tài khoản đào tạo trực tuyến cho GV, CBQL theo CT GDPT mới trong năm 2020, 2021				6,11																					2,88				2,87								5,75				
2	**Kinh phí đảm bảo CSVC cho GDPT**			**3,06**	**300,20**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**66,09**	-	-	-	**7,63**	-	**1,35**	-	**55,69**	-	-	-	**141,88**	-	**1,35**		
2.1	**Kinh phí - Đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2017 - 2025 được Chính phủ ban hành tại Quyết định số 1436/QĐ-TTg ngày 29/10/2018 (Đề án 1436)**																																							
2.2	Kinh phí mua sắm trang thiết bị, cơ sở vật chất từ nguồn vốn đầu tư																																							
2.3	Kinh phí mua sắm trang thiết bị, csvc từ nguồn chi thường xuyên				300,20																					66,09				7,63		1,35		55,69				141,88		1,35		
2.4	Kinh phí Chương trình mục tiêu mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030			7,06																																			
2.5	Kinh phí Chương trình mục tiêu mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025																																							
2.6	Kinh phí Chương trình mục tiêu mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025																																							
3	**Kinh phí biên soạn, thẩm định tài liệu giáo dục của địa phương**				**1,50**																					**0,03**				**0,17**				**0,05**				**0,25**				
4	**Các Chương trình, Đề án, dự án khác được Thủ tướng chính phủ giao, nhiệm vụ địa phương thực hiện đổi mới CT, SGK GDPT (nêu cụ thể tên Chương trình, Đề án, dự án, nhiệm vụ.....).**					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**0,12**	-	-	-	**0,33**	-	-	-	**0,45**	-	-		
	Lựa chọn sách GK																													0,12				0,33				0,45				

Tổng hợp số liệu CSVC và thiết bị dạy học giáo dục phổ thông từ năm học 2018-2019 đến năm học 2021-2022

I. TIỂU HỌC

STT	Năm học	Phòng học					Thiết bị dạy học		
		Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Nhờ/ mượn, thuê /tạm	Tỷ lệ công trình kiên cố (%)	Số bộ hiện có	Số bộ cần bổ sung	Tỷ lệ đáp ứng (%)
1	**2018-2019**	2.820	2.214	606	2	78,5	2.952	371	74,7
2	**2019-2020**	2.842	2.281	561	12	80,3	2.998	311	77,3
3	**2020-2021**	2.929	2.351	578	12	80,3	3.032	326	79,1
4	**2021-2022**	2.949	2.463	486	2	83,5	3.087	345	80,0

II. TRUNG HỌC CƠ SỞ

STT	Tỉnh/Thành phố	Phòng học					Thiết bị dạy học		
		Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Nhờ/ mượn, thuê /tạm	Tỷ lệ công trình kiên cố (%)	Số bộ hiện có	Số bộ cần bổ sung	Tỷ lệ đáp ứng (%)
1	**2018-2019**	1.148	1.032	116	0	89,9	1.061	307	66,4
2	**2019-2020**	1.151	1.041	110	0	90,4	1.064	294	70,0
3	**2020-2021**	1.150	1.048	102	3	91,1	1.070	315	71,2
4	**2021-2022**	1.134	1.070	64	1	94,4	1.081	340	72,4

III. TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

STT	Tỉnh/Thành phố	Phòng học					Thiết bị dạy học		
		Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Nhờ/ mượn, thuê /tạm	Tỷ lệ công trình kiên cố (%)	Số bộ hiện có	Số bộ cần bổ sung	Tỷ lệ đáp ứng (%)
1	**2018-2019**	622	620	2	0	99,7	1.521	-	70
3	**2019-2020**	660	655	5	0	99,2	1.691	-	72
4	**2020-2021**	674	669	5	0	99,3	1.910	-	74
5	**2021-2022**	681	678	3	0	99,6	1.910	-	75